TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2024/DS-PT
Ngày: 15-4-2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 547/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2024/QĐ – PT ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đoàn Hồng H và bà Đoàn Thị Ngọc D - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1956 (chết);

Địa chỉ: số nhà D, đường C, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Lê Văn B, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Lê Văn R, sinh năm 1951 (chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn R:

3.5.1. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1954;

3.5.2. Anh Lê Văn V1, sinh năm 1982;

3.5.3. Anh Lê Văn P1, sinh năm 1972;

3.5.4. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị L, anh Lê Văn V1, anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, bà Lê Thị N1: Bà Lê Thị V, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ông Lê Văn T, sinh năm 1964 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T:

3.7.1. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1971;

3.7.2. Anh Lê Văn T1 (vắng mặt);

3.7.3. Chị Lê Thị D1 (vắng mặt);

3.7.4. Anh Lê Văn T2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ú: Bà Lê Thị P, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Lê Thị P, bị đơn bà Lê Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Lê Văn S (chết ngày 16/4/2002) và cụ Nguyễn Thị B1 (chết ngày 22/6/2016) có 11 người con gồm: ông Lê Văn C (chết lúc nhỏ, không vợ con), ông Lê Văn R (chết năm 2020, có vợ là bà Đỗ Thị L, các con là anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1), ông Lê Văn N, Lê Văn D2 (chết lúc nhỏ, không có vợ con), bà Lê Thị M, bà Lê Thị N1, ông Lê Văn T (chết năm 2009, có vợ là bà Nguyễn Thị Ú, con là anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2), bà Lê Thị P, bà Lê Thị V, ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn B. Cha mẹ bà không có con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ S và cụ B1 tạo lập được tài sản chung là 11.210m^2 đất nhưng đã phân chia cho các con và chuyển nhượng cho người khác nên chỉ còn lại khoảng 3.030m^2 đất thuộc các thửa 274, 275, cùng tờ bản đồ số 4, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do bà bị tật nguyền từ nhỏ nên cha mẹ có cho bà một phần đất thuộc các thửa 274, 275, bà đã xây một ngôi nhà trên phần đất này để ở. Sau khi cụ S chết, năm 2002 cụ B1 đồng ý để bà và bà V cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi làm thủ tục thì bà V đã tự ý điều chỉnh nên ngày 13/01/2003 hộ bà Lê Thị V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 274, 275, cùng tờ bản đồ số 4.

Cụ S và cụ B1 chết không để lại di chúc, nay bà yêu cầu được nhận phần đất cụ S và cụ B1 đã cho bà theo đo đạc có diện tích 1.217,9m^2 thuộc các thửa 68A, 68B, phần đất còn lại bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Đồng thời, bà yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tình thương bà V đang ở thành ba phần; bà, bà V và cụ B1 mỗi người một phần; bà yêu cầu chia thừa kế đối với phần nhà của cụ B1; tổng cộng phần giá trị căn nhà bà được nhận là 15.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị V trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà P về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc phần đất tranh chấp.

Các anh chị em khác đều đã được cha mẹ (cụ S, cụ B1) cho đất, phần đất đang tranh chấp là của bà, bà P và ông N nên bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà P. Bà chỉ chấp nhận chia đất làm ba phần cho bà, bà P, ông N; phần của ông N do bà quản lý và sẽ giao trả lại khi ông N quay trở về.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà P về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc phần đất tranh chấp.

Khi cụ S và cụ B1 còn sống đã cho bà phần đất có diện tích 1.000m^2, qua đo đạc thực tế phần đất này có diện tích 930m^2 (thửa 68C) nên bà yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất trên và bà không tranh chấp đối với các tài sản

còn lại. Trường hợp yêu cầu của bà không được chấp nhận thì bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ S và cụ B1 để lại.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà P về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc phần đất tranh chấp. Khi cha mẹ còn sống có chia đất cho các con, trong đó mỗi người con gái được nhận 01 công đất, con trai được hưởng nhiều hơn nhưng bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu; phần bà được nhận đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn B, riêng bà P chưa nhận đất cha mẹ cho.

Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ và bà được nhận phần đất có diện tích 200m^2 thuộc thửa 275, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn R và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông R trình bày:

Ông R thống nhất với trình bày của bà P về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc phần đất tranh chấp. Khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho tất cả các con, con gái mỗi người được chia 01 công, con trai thì nhận nhiều hơn và đã nhận đất xong.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông R là bà Đỗ Thị L, anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1 yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 200m^2 thuộc một phần đất tranh chấp tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H1 trình bày:

Khi cha mẹ còn sống đã cho đất các con, con gái được cho 01 công đất, con trai được cho nhiều hơn, cụ B1 có cho bà M mượn một số vàng tương đương nửa công đất nên bà M còn lại nửa công đất chưa được nhận.

Ông yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 200m^2 thuộc một phần thửa 68, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P, bà V về hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ B1, về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp và việc cha mẹ có cho đất cho các con. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì ông yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 200m^2 thuộc thửa 275, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T là bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Văn T, ông T đã chết vào năm 2009. Bà yêu cầu chia cho ông T được nhận thừa kế phần đất có diện tích 200m^2 thuộc một phần thửa 68, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T là anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến về các nội dung có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P, bà V, bà M, ông B xác định trên đất tranh chấp đã có đường đi, không yêu cầu phải xác định đường đi rồi mới chia thừa kế. Đồng thời, thống nhất người nào được chia đất thì sẽ được nhận tài sản trên đất được chia (trừ phần nhà, công trình phụ).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS–ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Bà Lê Thị P được quyền sử dụng 1.271,9m^2 thuộc thửa đất số 68A (có diện tích 818,0m^2), 68B (có diện tích 399,9m^2), tờ bản đồ số 26; trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 1.067,9m^2 đất cây lâu năm; trên đất có cây trồng trên đất và một ngôi nhà của bà Lê Thị P (móng, cột, khung bê tông cốt thép, tường xây bao che bằng gạch dày 100mm, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền lát gạch Ceramic, chưa sơn nước, diện tích 28,83m^2).

Buộc bà Lê Thị P có nghĩa vụ giao lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T là bà Nguyễn Thị Ú, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 số tiền 5.573.400 đồng.

Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ, tháo dỡ, đập bỏ, di dời phần nhà vệ sinh xây gạch, một phần nhà tiền chế trên thửa đất số 68B của bà Lê Thị P để giao thửa đất số 68B cho bà P.

2. Bà Lê Thị V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.122,7m^2 thuộc thửa đất số 68CL (có diện tích 192,7m^2) và thửa đất số 68C (có diện tích 930m^2), tờ bản đồ số 26; trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 972,7m^2 đất cây lâu năm. Trên đất có cây trồng và căn nhà tình thương có kết cấu: móng, cột, khung bê tông cốt thép, tường gạch dày 100mm bao che, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền lát gạch Ceramic, hoàn thiện sơn nước, diện tích 38,64m^2; phần nhà lá + gỗ tạp, mái tole kẽm, vách gỗ tạp, không trần, nền tráng xi măng, có diện tích 43,68m^2 của ông Lê Văn B; phần còn lại của nhà vệ sinh xây gạch; nhà tiền chế của bà Lê Thị V có móng bê tông cốt thép, vách xây gạch dày 100mm, không trần, gồm hai phần: phần bên hông nhà lát gạch Ceramic, diện tích 37,72m^2, phần phía sau là nền lán xi măng, diện tích 28,83m^2.

Bà V, ông B không có tranh chấp đối với căn nhà lá + gỗ tạp mà ông B đang ở trên đất nên không xem xét, giải quyết.

Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ giao lại các khoản tiền như sau: giao cho bà Lê Thị N1 số tiền 33.888.700 đồng; giao cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn R là bà Đỗ Thị L, anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1 số tiền 33.888.700 đồng; giao cho ông Lê Văn B số tiền 25.705.600 đồng.

Bà Lê Thị V được quyền quản lý phần của ông Lê Văn N là 47.811.000 đồng; bà V có nghĩa vụ giao lại phần di sản trên cho ông N khi ông N hoặc người đại diện hợp pháp của ông N hoặc người mà theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu đối với phần của ông N có yêu cầu.

3. Bà Lê Thị M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 788m^2 là đất cây lâu năm, thuộc thửa đất số 68CL (có diện tích 116,4m^2), thửa đất số 32A (có diện tích 671,6m^2), tờ bản đồ số 26.

Buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ giao lại các khoản tiền như sau: giao cho ông Lê Văn B số tiền 8.183.100 đồng; giao cho ông Lê Văn H1 số tiền 33.888.700 đồng; giao cho bà Nguyễn Thị Ú, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T) số tiền 28.315.300 đồng.

4. Tất cả các thửa đất như đã nêu tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/12/2021 kèm theo.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Lê Thị V (thửa 274, 275, tờ bản đồ số 4) ngày 13/01/2023, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03729 QSDĐ/57/QĐ-UB(H) để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, bà V, bà M như đã nêu trên. Bà P, bà V, bà M có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã nêu trên.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc chia tài sản chung là căn nhà tình thương. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà P về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ B1 trong căn nhà tình thương:

Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ giao lại cho bà Lê Thị P phần giá trị căn nhà tình thương mà bà P được chia thừa kế là 3.333.000 đồng; những người thừa kế còn lại không có tranh chấp với căn nhà tình thương nên không xem xét, giải quyết.

Bà Lê Thị V được quyền quản lý căn nhà tình thương có kết cấu: móng, cột, khung bê tông cốt thép, tường gạch dày 100mm bao che, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền lát gạch Ceramic, hoàn thiện sơn nước, diện tích 38,64m^2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2023, nguyên đơn bà Lê Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 29/9/2023, bị đơn bà Lê Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia đều phần đất cha mẹ để lại có diện tích 3.128,6m^2 cho bà, bà P, ông N mỗi người được 1.042,8m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: bà Lê Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà V. Kháng cáo của bà Lê Thị P không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 96/2023/DS–ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị P, bị đơn Lê Thị V, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo bà Lê Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ các điều 289, 295, 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà V.

Ông Lê Văn N, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2, bà Lê Thị V, ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn B vắng mặt, căn cứ theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này.

[2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc có diện tích 3.128,6m^2 (trong đó có 300m^2 mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, phần diện tích còn lại mục đích sử dụng là đất cây lâu năm, bao gồm thửa 68A diện tích 818,0m^2, thửa 68B diện tích 399,9m^2, thửa 68CL diện tích 192,7m^2, thửa 68C diện tích 930m^2, thửa 68CL diện tích 116,4m^2, thửa 32A diện tích 671,6m^2) thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 26, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre trước đây các thửa 274, 275, cùng tờ bản đồ số 4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị V vào ngày 13/01/2003. Hiện trên

đất tranh chấp có nhà của bà Lê Thị P, nhà tình thương bà Lê Thị V quản lý, các công trình kiến trúc do bà V xây dựng, cây trồng và mộ của cụ S, cụ B1.

[3] Các đương sự thống nhất cụ Lê Văn S (chết năm 2002) và cụ Nguyễn Thị B1 (chết năm 2016) có 11 người con gồm: ông Lê Văn C (chết lúc nhỏ, không có vợ con), ông Lê Văn R (chết ngày 06/9/2020, có vợ là bà Đỗ Thị L, các con là anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1), ông Lê Văn N, ông Lê Văn D2 (chết lúc nhỏ, không có vợ con), bà Lê Thị M, bà Lê Thị N1, ông Lê Văn T (chết ngày 30/5/2009, có vợ là bà Nguyễn Thị Ú, có con là anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2), bà Lê Thị P, bà Lê Thị V, ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn B; hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Đồng thời, các đương sự cũng xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Lê Văn S và cụ Nguyễn Thị B1 nên đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự cho rằng ông N bị bệnh tâm thần, bỏ nhà đi nhiều năm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông N đã chết hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền tuyên bố là đã chết theo quy định của pháp luật, đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện ông N từ chối nhận di sản.

Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật của cụ S, cụ B1 gồm có 9 người là: ông Lê Văn R, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị N1, ông Lê Văn T, bà Lê Thị P, bà Lê Thị V, ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn B. Ông R đã chết vào năm 2020 nên vợ con của ông R kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông; ông T chết vào năm 2009 là chết sau cụ S nhưng chết trước cụ B1 nên các con của ông T là người thừa kế thế vị đối với cụ B1, vợ và các con của ông T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T đối với cụ S, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án các con của ông T không có văn bản trình bày ý kiến cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện những người này có mâu thuẫn quyền, nghĩa vụ với bà Ú (vợ ông T), đồng thời trong vụ án các bên tranh chấp đối với toàn bộ phần đất còn lại của cụ S, cụ B1 nên xác định vợ con ông T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà V cung cấp giấy chứng tử của bà Lê Thị M thể hiện bà M đã chết vào ngày 12/12/2023; bà P và bà V xác định bà M có con, đã ly hôn với chồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định họ tên, năm sinh, địa chỉ của những người thuộc hàng thừa kế của bà M cho Tòa án. Bà M không có kháng cáo và để đảm bảo quyền lợi của các đương sự khác Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Những người thuộc hàng thừa kế của bà M sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ của bà M trong phạm vi tài sản của bà M theo quyết định của bản án.

[4] Sau khi cụ S chết vào năm 2002 thì cụ B1, bà V, ông H1, ông B lập biên bản họp gia đình để phân chia phần đất của cụ S và cụ B1 nhưng không có sự tham gia của những người thừa kế còn lại của cụ S (ông N, bà P, bà N1, bà M, ông T, ông

R), cũng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện các đồng thừa kế đồng ý với nội dung biên bản họp gia đình ngày 15/6/2002 nên thỏa thuận này không hợp pháp. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị V vào năm 2003 là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà P trình bày khi cụ S, cụ B1 còn sống đã cho bà phần đất có diện tích 1.217,9m^2 thuộc các thửa 68A, 68B (tại vị trí có căn nhà của bà) nên yêu cầu công nhận cho bà phần đất này, đồng thời bà yêu cầu được nhận di sản của cụ S và cụ B1 chia thừa kế theo pháp luật và ½ giá trị căn nhà tình thương trên đất tranh chấp là 15.000.000 đồng.

Thấy rằng, các đương sự đều thống nhất khi còn sống cụ S, cụ B1 có tặng cho các con quyền sử dụng đất, mỗi người con gái được cho một công đất (1.000m^2) trong đó bà P chưa được nhận và phần đất của bà P thuộc một phần diện tích đất đang tranh chấp. Đồng thời, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà được cụ S, cụ B1 tặng cho phần đất có diện tích 1.217,9m^2 vì vậy cấp sơ thẩm công nhận cho bà P được quyền sử dụng 1.000m^2 đất cây lâu năm là có căn cứ.

[5] Như vậy, di sản của cụ S, cụ B1 là phần đất có diện tích 2.128,6m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn, 1.828,6m^2 đất cây lâu năm), tổng giá trị quyền sử dụng đất là 360.690.000 đồng được chia thừa kế theo pháp luật làm 09 phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 40.076.600 đồng tương đương diện tích đất là 236,5m^2.

Nếu chia thành hiện vật cho tất cả người thừa kế sẽ chia nhỏ thửa đất, gây khó khăn trong canh tác sử dụng đất do phần lớn diện tích đất có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm. Hiện trên đất đang tranh chấp có nhà ở của bà P, nhà tình thương, phần nhà bà V xây dựng thêm để ở; bà P, bà V và bà M đều có nhu cầu được sử dụng đất. Ngoài ra, ông B, ông H1 có quyền sử dụng đất riêng, những người thừa kế còn lại đều có nhà ở tại nơi khác. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao bà P được quyền sử dụng các thửa 68A, 68B có diện tích 1.217,9m^2 [gồm 1.000m^2 đất cây lâu năm là phần đất bà P được cha mẹ cho và diện tích 217,9m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở)]; bà V được sử dụng phần đất có diện tích 1.122,7m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn) gồm thửa 68CL (192,7m^2) và thửa 68C; bà M được sử dụng thửa 68CL (116,4m^2) và thửa 32A với tổng diện tích 788m^2 đất cây lâu năm và các bà có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất nhiều hơn kỷ phần được nhận cho những người thừa kế còn lại là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thực tế của các đương sự.

Ông N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản yêu cầu chia thừa kế nên cấp sơ thẩm giao cho bà V là người đang quản lý di sản tiếp tục quản lý kỷ phần ông N được chia là phù hợp. Bà P kháng cáo yêu cầu được quản lý kỷ phần thừa kế của ông N nhưng không có chứng cứ thể hiện bà là người trực tiếp quản lý di sản nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Bà P cho rằng căn nhà tình thương được Nhà nước hỗ trợ 30.000.000 đồng cho hộ cụ B1 xây dựng vào năm 2015 là tài sản chung của cụ B1, bà V và bà P nên

bà yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế phần nhà của cụ B1, tổng cộng bà P yêu cầu nhận 15.000.000 đồng.

Thấy rằng, ngày 08/9/2015, Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số: 109/QĐ-UBND trao tặng nhà tình thương cho cụ Nguyễn Thị B1 với tổng kinh phí xây dựng là 30.000.000 đồng, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà có đầu tư chi phí, công sức để xây nhà; các đương sự khác xác định thời điểm năm 2015 cụ B1 đã già yếu không có chi thêm tiền để xây nhà. Mặt khác, tại xác nhận ngày 18/9/2023 Ủy ban nhân dân xã T xác định căn nhà tình thương là trao tặng cho cụ B1 nên không là tài sản chung của hộ. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà P đối với căn nhà tình thương; chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà tình thương của cụ B1, buộc bà V là người đang trực tiếp sử dụng căn nhà có nghĩa vụ giao lại cho bà P số tiền 3.333.000 đồng là phù hợp.

Như đã nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Bà P phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà P thuộc trường hợp người khuyết tật nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà V đã nộp sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị V.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng vào các điều 649, 650, 651, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bà Lê Thị P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.271,9m^2 thuộc thửa 68A (diện tích 818,0m^2), thửa 68B (diện tích 399,9m^2), tờ bản đồ số 26 trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 1.067,9m^2 đất cây lâu năm; trên đất có cây trồng và một ngôi nhà của bà Lê Thị P (móng, cột, khung bê tông cốt thép, tường xây bao che bằng gạch dày 100mm, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền lát gạch Ceramic, chưa sơn nước, diện tích 28,83m^2).

Buộc bà Lê Thị P có nghĩa vụ giao lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T là bà Nguyễn Thị Ú, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 số tiền 5.573.400 đồng (năm triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ tháo dỡ, đập bỏ, di dời phần nhà vệ sinh xây gạch, một phần nhà tiền chế trên thửa 68B để giao thửa 68B cho bà Lê Thị P.

2. Bà Lê Thị V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.122,7m^2 thuộc thửa 68CL (diện tích 192,7m^2) và thửa 68C (diện tích 930m^2), tờ bản đồ số 26, trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 972,7m^2 đất cây lâu năm. Trên đất có: cây trồng và căn nhà tình thương (có kết cấu: móng, cột, khung bê tông cốt thép, tường gạch dày 100mm bao che, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền lát gạch Ceramic, hoàn thiện sơn nước, diện tích 38,64m^2); phần nhà lá + gỗ tạp, mái tole kẽm, vách gỗ tạp, không trần, nền tráng xi măng, có diện tích 43,68m^2 của ông Lê Văn B; phần còn lại của nhà vệ sinh xây gạch; nhà tiền chế của bà Lê Thị V có móng bê tông cốt thép, vách xây gạch dày 100mm, không trần, gồm hai phần: phần bên hông nhà lát gạch Ceramic, diện tích 37,72m^2, phần phía sau là nền láng xi măng, diện tích 28,83m^2.

Bà V, ông B không tranh chấp đối với căn nhà lá + gỗ tạp ông B đang ở trên đất nên không xem xét, giải quyết.

Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ giao lại các khoản tiền như sau: giao cho bà Lê Thị N1 số tiền 33.888.700 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm đồng); giao cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn R là bà Đỗ Thị L, anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1 số tiền 33.888.700 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm đồng); giao cho ông Lê Văn B số tiền 25.705.600 đồng (hai mươi lăm triệu bảy trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng).

Bà Lê Thị V được quyền quản lý phần của ông Lê Văn N là 47.811.000 đồng (bốn mươi bảy triệu tám trăm mười một nghìn đồng); bà V có nghĩa vụ giao lại phần di sản trên cho ông N khi ông N hoặc người đại diện hợp pháp của ông N hoặc người mà theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu đối với phần của ông N có yêu cầu.

3. Bà Lê Thị M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 788m^2 là đất cây lâu năm, thuộc thửa 68CL (diện tích 116,4m^2), thửa 32A (diện tích 671,6m^2), tờ bản đồ số 26.

Buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ giao lại các khoản tiền như sau: giao cho ông Lê Văn B số tiền 8.183.100 đồng (tám triệu một trăm tám mươi ba nghìn một trăm đồng); giao cho ông Lê Văn H1 số tiền 33.888.700 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm đồng); giao cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T là bà Nguyễn Thị Ú, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 số tiền 28.315.300 đồng (hai mươi tám triệu ba trăm mười lăm nghìn ba trăm đồng).

4. Tất cả các thửa đất như đã nêu tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/12/2021 kèm theo.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Lê Thị V (thửa 274, 275, tờ bản đồ số 4) ngày 13/01/2003, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03729 QSDĐ/57/QĐ-UB(H) để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, bà V, bà M như đã nêu trên. Bà P, bà V, bà M có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã nêu trên.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc chia tài sản chung là căn nhà tình thương. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà P về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ B1 trong căn nhà tình thương.

Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ giao lại cho bà Lê Thị P phần giá trị căn nhà tình thương mà bà P được chia thừa kế là 3.333.000 đồng (ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng); những người thừa kế còn lại không có tranh chấp với căn nhà tình thương nên không xem xét, giải quyết.

Bà Lê Thị V được quyền quản lý, sử dụng căn nhà tình thương có kết cấu: móng, cột, khung bê tông cốt thép, tường gạch dày 100mm bao che, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền lát gạch Ceramic, hoàn thiện sơn nước, diện tích 38,64m^2.

7. Về chi phí tố tụng khác (chi phí thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản) là 7.797.000 đồng (bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng), bà P, bà V mỗi người phải chịu 1/2 chi phí tố tụng là 3.898.500 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng). Bà P đã nộp tạm ứng xong nên buộc bà V có nghĩa vụ trả lại cho bà P 3.898.500 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng).

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị N1 được miễn nộp án phí.

Buộc bà Lê Thị V phải chịu 2.390.500 đồng (hai triệu ba trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Lê Văn H1 phải chịu 1.694.500 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002432 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, ông H1 còn phải nộp 1.294.500 đồng (một triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Lê Văn B phải chịu 1.694.500 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005360 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, ông B còn phải nộp 1.294.500 đồng (một triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Ú, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn T) có nghĩa vụ liên đới chịu 1.694.500 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Ú đã nộp là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000700 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; bà Nguyễn Thị Ú, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị D1, anh Lê Văn T2 còn phải liên đới nộp 1.294.500 đồng (một triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Buộc bà Đỗ Thị L, anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê Văn R) phải chịu 1.694.500 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005249 ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; bà Đỗ Thị L, anh Lê Văn P1, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn V1 còn phải liên đới nộp 1.294.500 đồng (một triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị P được miễn nộp án phí.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Lê Thị V đã nộp theo biên lai thu số 0005344 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi Cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn